

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục
1. Phát triển thể chất		
a) Phát triển vận động		
1	13-18	Tích cực thực hiện bài tập làm được một số động tác đơn giản cùng cô: Giơ cao tay, ngồi cúi người về phía trước, nằm giơ cao chân.
2	18-24	Bắt chước một số động tác theo cô: Giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.
3	24-36	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
4	13-18	Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.
5	18-24	Giữ được thăng bằng của cơ thể khi đi trên đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.
6	24-36	Giữ được thăng bằng trong vận động đi, chạy thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.

NHÓM TRẺ 13 - 36 THÁNG

Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện
Riêng	Chung	
- Ngồi chân dang ngang, dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.	*18-36 tháng tuổi: - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra *13-36 tháng: - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	1 - 9
- Chân: dang sang 2 bên		
tay. - Lưng, bụng, lườn: vặn người sang 2 bên. + Chân: Co duỗi từng chân.		
- Tập đi. - Đi giữ nách - Đi giữ 2 tay - Đi theo hướng thẳng - Đi cầm tay cô		1 - 9
- Tập đi, chạy - Đi bước qua vật cản - Đi bước qua gậy - Tập bước lên xuống bậc thang		
- Tập đi, chạy: - Đi bước vào các ô - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đi kết hợp với chạy - Chạy thay đổi hướng - Đi bước qua gậy kê cao - Bước lên xuống bậc cao 15cm - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co 1 chân - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ - Bật qua các vòng - Bật về phía trước - Bật xa bằng 2 chân		
*18-36 tháng: - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Bước lên xuống bậc có vịn * 18-36 tháng - Đi theo hiệu lệnh		

7	13-18	Thực hiện các vận động có sự phối hợp; biết lăn, bắt bóng với cô.
8	18-24	Thực hiện phối hợp tay; mắt biết lăn - bắt bóng với cô.
9	24-36	Thực hiện phối hợp tay; mắt: tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2 m.
10	13-18	Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m
11	18-24	Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản
12	24-36	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng

- Đứng tung bóng - Ngồi tung bóng - Đứng tung bóng vào rổ	* 13-24 tháng: - Ngồi lăn bóng bằng 2 tay - Tung bóng	1,2,3,4,5,6,7
- Ném bóng bằng 1 tay - Ném bóng bằng 2 tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng qua dây - Ném bóng vào rổ		
- Tung bắt bóng cùng cô - Tung bóng bằng hai tay - Ném bóng trúng đích - Tung bóng qua dây - Ném bóng về phía trước - Ném xa bằng 1 tay		
- Tập trườn, bò qua vật cản. - Bò về phía trước - Bò qua vật cản	* 13-18 tháng, 24-36: - Bò, trườn qua vật cản	1,2,3,4,5,8,9
* Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích + Bò chui (dưới dây/ gậy kê cao) - Bò đến vật chuẩn - Trườn đến vật chuẩn - Trườn về phía trước		
* Tập bò, trườn: - Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng - Bò thẳng hướng trong đường hẹp - Bò, trườn chui qua cổng - Bò qua vật cản - Trườn qua vật cản		

13	13-18	Thể hiện sức mạnh cơ bắp trong vận động: Lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5 m; có thể tung (hắt)bóng xa được khoảng 70cm
14	18-24	- Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng 1 tay lên phía trước được khoảng 1,2m ; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m
15	24-36	Biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
16	13-18	Thực hiện được cử động của bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật
17	18-24	- Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay
18	24-36	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
19	13-18	Lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.
20	18-24	- Tháo, lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ
21	24-36	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

- Lăn, tung bóng về phía trước		2
+ Đứng ném		
- Ném bóng về phía trước		
- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay - Gõ, đập, cầm, bóng đồ vật		1,2,5,6
- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật		
- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đào, vò xé '- Nhón, nhặt đồ vật - Đóng cọc bàn gỗ		
-Đóng mở nắp không ren	* 13 - 36 tháng: - Xếp chồng (2- 8 khối) * 13-24 tháng:	1-9
- Đóng mở nắp có ren - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	-Tháo lắp, lồng hộp	
- Chắp ghép hình -Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.		

b, Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe		
22	13-18	Thích nghi với chế độ ăn cháo
23	18-24	- Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau
24	24-36	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau
25	13-18	Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt
26	18-24	- Ngủ 1 giấc ngủ trưa
27	24-36	Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa
28	13-36	Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh
29	18-24	- Biết " gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh
30	24-36	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định

- Làm quen với chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau	Trẻ 13-18 tháng: + Một số thực phẩm cần thiết cho bé. + Trò chuyện về nhu cầu trong gia đình bé.	1,2,3,8,9
- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau		
- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi		
- Làm quen chế độ ngủ 2 giấc		1- 9
- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc		
- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa		
	*13-24 tháng: - Tập ra ngoài khi có nhu cầu vệ sinh - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh + Gọi cô khi bị ướt, bị bẩn.	1,2,3,6,9
- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định		

31	13-18	- Làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn
32	18-24	- Làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)
33	24-36	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh,...)
34		- Trẻ chấp nhận đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh
35	13-18	- Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (Phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.
36	18-24	- Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (Phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.
37	24-36	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng,xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
38	13-18	- Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm
39	18-24	- Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ...)
40	24-36	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở

	* 13-24 tháng: - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt	1,2,3,4,6,7
- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.		
- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.		2,6,8,9
	* 13-36 tháng: - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	2,3,5,6,8
	13-36 tháng: - Nhận biết một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) và phòng tránh.	3,4,6,7,8

Điều chỉnh và bổ sung		

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.

41	13-18	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng'
42	18-24	
43	24-36	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
44	13-18	-Bắt chước hành động đơn giản của những người thân
45	18-24	
46	24-36	Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
47	13-18	Chỉ hoặc nói được tên của mình những người gần gũi khi được hỏi
48	18-24	Chỉ hoặc nói được tên của mình những người gần gũi khi được hỏi
49	24-36	Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi

	*13-24 tháng: - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc các đồ chơi nghe âm thanh. - Ngửi mùi của 1 số hoa quả gần gũi - Nếm vị của một số loại quả, thức ăn	2,3,6,8
- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - Nếm vị của một số loại quả, thức ăn (Ngọt- mặn- chua)		
	*13-24 tháng: - Đồ dùng đồ chơi của bản thân.	1,2,3,7
- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/ lớp.		
	*13-24 tháng: - Tên của bản thân - Hình ảnh của bản thân trong gương - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	1,2,3
- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm lớp.		

50	13-18	Chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi
51	18-24	
52	24-36	Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
53	13-18	Chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn
54	18-24	Chỉ/ lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông, hoa quả, con vật, quen thuộc theo yêu cầu của người lớn
55	24-36	Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, phương tiện giao thông, hoa quả, con vật quen thuộc.
56	13-18	Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.
57	18-24	
58	24-36	Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu
59	13-18	-Trẻ biết chỉ hoặc lấy đồ chơi có kích thước to /nhỏ theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.
60	18-24	
61	24-36	-Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

	*13-24 tháng: - Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2
- Tên, chức năng chính một số bộ phận cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân		
	*13-24 tháng: - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	1,3,4,5,7
- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen		
	*13-36 tháng: - Màu đỏ, xanh	2,9
- Màu vàng - Hình tròn, hình vuông		
	*13-36 tháng: - Kích thước to, nhỏ	3,5,8,9
- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một - nhiều)		

62	13-18	- Trẻ biết gọi tên đặc điểm nổi bật và công dụng của PTGT gần gũi
63	18-24	
64	24-36	
65	13-36	- Trẻ làm quen với ngôn ngữ tiếng việt
Điều chỉnh và bổ sung		
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ		
Nghe		
66	13-18	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi
67	18-24	- Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: Đi đến đây; đi rửa tay ...
68	24-36	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “ Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”.
69	13-18	Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay...
70	18-24	- Hiểu được từ không: dừng hành động khi nghe " không được lấy? " "không được sờ ?"
71	24-36	Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.

- Tên của phương tiện giao thông gần gũi.		7
- Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của PTGT gần gũi		
	<i>Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc...hướng dẫn, gợi ý của cô.</i> <i>- Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt:</i>	1,3,4,5,7

	* 13-36 tháng: - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	2,3,4,5,7,8,9
	* 13-24 tháng: - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.	1,2,3,4,6,7,9
- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động, đặc điểm...		

72	13-18	Hiểu câu hỏi: "...Đâu?" (" mẹ đâu?", "Bà đâu?", "Vịt đâu"...)
73	18-24	Trả lời được câu hỏi đơn giản: " Ai đây?";" Con gì đây?";" Cái gì đây?"....
74	24-36	Trẻ trả lời các câu hỏi :“Ai đây?”, “Cái gì đây?”,“...làm gì ?”, “....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
75	13-18	Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, ghe truyện kể đơn giản theo tranh
76	18-24	
77	24-36	Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
Nói		
78	13-18	Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bìm bìm...
79	18-24	- Nhắc lại từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi,...
80	24-36	Trẻ biết phát âm rõ tiếng.

	* 13-24 tháng: Nghe các câu hỏi: "Ở đâu?"; "Con gì?"; "...thế nào?"("Gà gáy thế nào");"Cái gì?";"Làm gì".	1,2,3,4,5
	- Trả lời và đặt câu hỏi: "Con gì?";"cái gì?";Làm gì?"	
- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. -Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; ... “Thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...		
	* 13-24 tháng: - Nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, ghe truyện kể đơn giản theo tranh	1-9
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý		
	*13-36 tháng: - Phát âm các âm khác nhau	1-9

81	13-18	Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...
82	18-24	- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc
83	24-36	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
84	13-18	Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà...
85	18-24	- Nói được câu đơn 2-3 tiếng: Con đi chơi; bóng đá, mẹ đi làm;...
86	24-36	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
87	13-18	Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: "bế" (khi muốn được bế); "uống" hoặc "nước"(khi muốn uống nước); "măm măm"(khi muốn ăn); "đi đi" (khi muốn đi chơi)...
88	18-24	- Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Cháu uống nước, cháu muốn ...)
89	24-36	- Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
90		Nói to, đủ nghe, lễ phép
91	13-18	- Trẻ mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.
92	18-24	- Trẻ mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.
93	24-36	Lắng nghe khi người lớn đọc sách, xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

	* 13-24 tháng: - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao.	2,3,7,9
	'- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ	
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè câu đố, bài hát. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn 3 - 4 tiếng		
	* 13-24 tháng: - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi	1-9
- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		
	*13-24 tháng: - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	1,4,8,9
- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.		
- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.		
	*13-24 tháng: - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	4,5,6,7,8,9
- Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách. '- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.		

Điều chỉnh và bổ sung		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ.		
94	13-18	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (Chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)
95	18-24	
96	24-36	Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). Có ý thức về bản thân
97		Thể hiện điều mình thích và không thích
98	13-18	Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với người gần gũi
99	18-24	
100	24-36	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. Mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

	*13-24 tháng: - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	1,2
- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân - Giữ gìn vệ sinh thân thể, biết rửa mặt rửa tay sạch sẽ		
- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.		
	*13-24 tháng: - Giao tiếp với cô và bạn	1-9
- Giao tiếp với những người xung quanh. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Biết tự giác chào hỏi, mạnh dạn trả lời khi được người khác hỏi		

101	13-18	Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh
102	18-24	
103	24-36	Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.
104		Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ. Có khả năng biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
105	13-18	Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.
106	18-24	
107	24-36	Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.
108	13-18	Chào tạm biệt khi được nhắc nhở
109	18-24	
110	24-36	Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.

	*13-24 tháng: - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	1-9
- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		
- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. - Trẻ thể hiện niềm vui thích khi được ngắm quang cảnh mùa xuân. - Thể hiện sự hào hứng khi chuẩn bị lên lớp mẫu giáo.		
	*13-36 tháng: - Tập sử dụng đồ dùng đồ chơi - Quan tâm đến các vật nuôi	1,3,4
	*13-24 tháng: - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ "ạ", "dạ". * 13-36: Kính yêu Bác Hồ	1-9
- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.		

111	13-18	Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)
112	18-24	
113	24-36	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
114		Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
115	13-18	Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn
116	18-24	
117	24-36	Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.

	*13-24 tháng: Bắt chước hành vi (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)	1,3
- Biết thể hiện một số hành vi qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). - Trẻ biết cất đồ dùng đồ chơi đúng nơi quy định.		
- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		4,5,6
	13-24 tháng: - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. <i> 13-36 tháng: Vứt rác đúng nơi quy định</i>	1-9
- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.		

118	13-18	Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...)
119	18-24	
120	24-36	Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.
121	13-18	Thích vẽ, xem tranh.
122	18-24	
123	24-36	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt ch ngoạn).
124	13-36	<i>Trẻ biết một số ngày lễ hội trong năm.</i>
Điều chỉnh và bổ sung		

	*13-24 tháng: - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh, của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc	1 -> 9
- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.		
	*13-24 tháng: - Tập cầm bút vẽ *13-36 tháng: - Xem tranh	1-9
- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.		
	- <i>Tết trung thu, ngày 20/11, tết nguyên đán...</i>	1,2,3,4,6,9

Giáo viên

Tổ chuyên môn

Nhà trường ký duyệt

Lù Thị Hà

Lò Thị Hoat